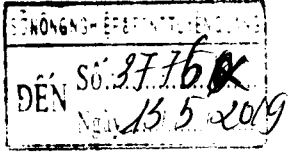


Số: 51 / BC-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 5 năm 2019



BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai tỉnh Tuyên Quang năm 2018

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2018 trên địa tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện

1. Vị trí địa lý

Tuyên Quang là tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc, có vị trí địa lý từ 21°29' đến 22°42' vĩ độ Bắc; 104°50' đến 105°36' kinh độ Đông.

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng.
- Phía Nam giáp các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc.
- Phía Đông giáp các tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên.
- Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái.

Toàn tỉnh có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: thành phố Tuyên Quang, các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Na Hang và Lâm Bình; với 141 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 129 xã, 7 phường và 5 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 586.790 ha (không thay đổi so với số liệu thống kê đất đai năm 2017).

2. Nguồn tài liệu

Thống kê diện tích đất đai năm 2018 được thực hiện trên cơ sở số liệu thực hiện theo Chỉ thị số 364/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kế thừa số liệu Kiểm kê đất đai năm 2017; số liệu diện tích tự nhiên cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được điều chỉnh theo hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện (theo Chỉ thị số 364/CT-TTg); những kết quả đo đạc, đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kết quả giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh năm 2018.

3. Công tác chỉ đạo

Để bảo đảm hoàn thành tốt công tác thống kê đất đai định kỳ năm 2018 ở ba cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018 theo đúng quy định.

II. Kết quả thống kê đất đai năm 2018

1. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Số liệu tổng diện tích tự nhiên 07 đơn vị hành chính cấp huyện vẫn giữ nguyên như số liệu thống kê đất đai năm 2017, không thay đổi về đường địa giới hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, cụ thể:

Số TT	Tên huyện, thành phố	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thành phố Tuyên Quang	11.906,0	2,0
2	Huyện Yên Sơn	113.301,5	19,3
3	Huyện Sơn Dương	78.795,1	13,4
4	Huyện Hàm Yên	90.054,7	15,4
5	Huyện Chiêm Hoá	127.882,3	21,8
6	Huyện Na Hang	86.353,7	14,7
7	Huyện Lâm Bình	78.496,7	13,4
	Toàn tỉnh	586.790	100,0

2. Diện tích hiện trạng sử dụng đất phân theo nhóm đất

2.1- Nhóm đất nông nghiệp: 540.133 ha, chiếm: 92,0% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp: 94.795 ha, chiếm 16,2 %.

- Đất trồng lúa: 28.275 ha, chiếm 4,8 %, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 22.151 ha; đất trồng lúa nước còn lại: 6.123 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 25.956 ha, chiếm 4,4 %, trong đó:

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 12.775 ha,

+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác: 13.181 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 40.564,6 ha, chiếm 6,9 %.

b) Đất lâm nghiệp: 441.603 ha, chiếm 75,3 %.

- Đất rừng sản xuất: 274.817 ha, chiếm 46,8 %,

- Đất rừng phòng hộ: 120.248 ha, chiếm 20,5%,

- Đất rừng đặc dụng: 46.537 ha; chiếm 7,9 %,
- c) Đất nuôi trồng thủy sản: 3.380 ha; chiếm 0,6 %.
- d) Đất nông nghiệp khác: 356 ha; chiếm 0,1 %.

2.2- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: 39.707 ha; chiếm 6,8 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- a) Đất ở tại nông thôn: 5.616 ha; chiếm 1,0 %.
- b) Đất ở tại đô thị: 541 ha; chiếm 0,1 %.
- c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 179 ha; chiếm 0,03 %.
- d) Đất quốc phòng: 2.397 ha; chiếm 0,4 %.
- đ) Đất an ninh: 318 ha; chiếm 0,05 %.
- e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 881 ha; chiếm 0,2 %.
- f) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.990 ha; chiếm 0,3%.
- g) Đất có mục đích công cộng: 17.640 ha; chiếm 3,0%.
- h) Đất tôn giáo: 24 ha.
- k) Đất tín ngưỡng: 29 ha.
- h) Đất nghĩa trang nghĩa địa: 871 ha; chiếm 0,1 %.
- l) Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 9.087 ha; chiếm 1,5 %.
- m) Đất mặt nước chuyên dùng: 132 ha; chiếm 0,02 %.

2.3- *Nhóm đất chưa sử dụng*: 6.950 ha; chiếm 1,2 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- a) Đất bằng chưa sử dụng: 989 ha; chiếm 0,2 %.
- b) Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.962 ha; chiếm 0,3 %.
- c) Đất núi đá không có rừng cây: 3.999,8 ha; chiếm 0,68 %.

(Chi tiết thể hiện tại Biểu 01- TKĐĐ; Biểu 02- TKĐĐ (đất nông nghiệp), Biểu 03- TKĐĐ (đất phi nông nghiệp), Biểu 4- TKĐĐ, Biểu 11- TKĐĐ kèm theo).

3. Đánh giá tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

3.1- Về diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính

- Biến động về diện tích tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang và của các huyện, các xã vẫn giữ nguyên như số liệu thống kê năm 2017; không có sự thay đổi, điều chỉnh về địa giới hành chính các cấp (tỉnh, huyện, xã) của cấp có thẩm quyền, thể hiện ở bảng sau:

Số TT	Tên huyện, thành phố	Diện tích thống kê năm 2016 (ha)	Diện tích thống kê năm 2015 (ha)	Chênh lệch
1	Thành phố Tuyên Quang	11.906,0	11.906,0	-
2	Huyện Yên Sơn	113.301,5	113.301,5	-
3	Huyện Sơn Dương	78.795,1	78.795,1	-
4	Huyện Hàm Yên	90.054,7	90.054,7	-
5	Huyện Chiêm Hoá	127.882,3	127.882,3	-
6	Huyện Na Hang	86.353,7	86.353,7	-
7	Huyện Lâm Bình	78.496,7	78.496,7	-
	Toàn tỉnh	586.790	586.790	-

3.2- Tình hình biến động các loại đất được thể hiện ở bảng sau:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích thống kê năm 2018 (ha)	Diện tích thống kê năm 2017 (ha)	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		586.790	586.790	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	540.133	540.233	-100
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.795	94.878	-84
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	54.280	-49
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	28.297	-22
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	25.983	-27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	40.599	-35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	441.620	-17
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	274.834	-17
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	120.249	-1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	46.537	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	3.378	2
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	356	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.706,5	39.602	105
2.1	Đất ở	OCT	6.157	6.145	12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	5.604	12
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	541	0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	23.297	109

3.3.2- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 28,7 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 03 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,54 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,4 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 18,86 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 1,64 ha do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,33 ha và Đất bằng chưa sử dụng 0,27 ha.

3.3.3- Đất trồng cây lâu năm: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 34,99 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,9 ha; đất ở tại đô thị 0,6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,55 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 25,63 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,18 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,45 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 0,29 ha từ đất rừng sản xuất.

3.3.4- Đất rừng sản xuất năm 2018 giảm so với năm 2017 là 16,49 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,46 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,44 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,82 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha.

3.3.5- Đất rừng phòng hộ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 0,77 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

3.3.6- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2018 giảm so với năm 2017 là 4,8 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,79 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,93 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 6,53 ha do chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,3 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,09 ha.

3.3.7- Đất ở tại nông thôn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 12,03 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 10,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha; đất trồng cây lâu năm 0,9 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,38 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,21 ha.

3.3.8- Đất ở tại đô thị năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,68 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; Đồng thời giảm trong kỳ là 0,37 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,25 ha.

3.3.9- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1,95 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; đất rừng sản xuất 0,4 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích thống kê năm 2018 (ha)	Diện tích thống kê năm 2017 (ha)	Tăng(+) giảm(-)
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	177	2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	2.397	0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	318	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	880	2
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	1.964	27
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.640	17.562	79
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	27	2
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	871	870	1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	9.107	-19
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	132	0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.950	6.956	-5
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	992	-3
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	1.964	-2
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	4.000	0

3.3- Việc chuyển các loại đất trong kỳ thống kê

Diện tích biến động các loại đất từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 chủ yếu do thực hiện các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Xây dựng các công trình giao thông (*Xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai*); xây dựng Nhà máy sản xuất giầy, dép xuất khẩu Tuyên Quang; xây dựng thủy điện Sông Lô 8; xây dựng Quảng trường và nhà văn hóa thể thao thuộc dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang; Các công trình thương mại, dịch vụ (*xây dựng các cửa hàng xăng dầu, công trình phục vụ phát triển thương mại*); công trình dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và điểm du lịch sinh thái; xây dựng công trình khai thác khoáng sản; xây dựng các khu dân cư, khu tái định cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật, công cộng khác...

Các loại đất biến động cụ thể như sau:

3.3.1- Đất trồng lúa: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 21,9 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: Đất ở tại nông thôn 10,3 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,61 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,98 ha.

0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,6 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha.

3.3.10- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2,52 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,74 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,15 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,64 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,22 ha.

3.3.11- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2018 tăng so với năm 2017 là 26,34 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 2,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,42 ha; đất trồng cây lâu năm 4,55 ha; đất rừng sản xuất 2,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,93 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,69 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,78 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,0 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,19 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

3.3.12- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 81,66 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 8,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,86 ha; đất trồng cây lâu năm 25,63 ha; đất rừng sản xuất 11,82 ha; đất rừng phòng hộ 0,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; Đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,38 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,39 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 2,92 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,74 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,07ha.

3.3.13- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2,49 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 2,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha.

3.3.14- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1,05 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất rừng sản xuất 0,6 ha.

3.3.15- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,31 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,2 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; Đồng thời giảm trong kỳ là 19,71 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,33 ha ; đất nuôi trồng thủy sản 6,3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,69 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,38 ha.

3.3.16- Đất bằng chưa sử dụng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 2,92 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha ; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,78 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

3.3.17- Đất đồi núi sử dụng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 2,39 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,0 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,39 ha.

(Chi tiết có Biểu 10-TKĐĐ, Biểu 12-TKĐĐ kèm theo)

3.4. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Diện tích đất đai biến động trong năm 2018 cơ bản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tình hình quản lý biến động đất đai đã được chú trọng, việc chuyển mục đích các loại đất được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp trong năm 2018 giảm do đã chuyển mục đích sang đất trụ sở cơ quan, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, sang xây dựng công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và làm khu dân cư.

- Nhóm đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đầu tư các công trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhóm đất chưa sử dụng giảm do được đưa vào sử dụng theo các mục đích xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IV. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2018, tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện đúng, đủ nội dung, bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai năm 2017, đã cập nhật, chỉnh lý các biến động trong năm 2018, phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện thống kê đất đai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, NNPTNT, XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tính 28).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang